



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.4%	18.4%	18.4%

DT thuần Q3/25
222
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.0 13.5%
YoY: ▲ 69.0 45.4%

LN thuần Q3/25
51.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 10.7 -17.0%
YoY: ▲ 10.1 24.3%

LN sau thuế Q3/25
36.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 25.9 -41.6%
YoY: ▼ 4.40 -10.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
17.5%
YoY: +/- ▼ 15.5%

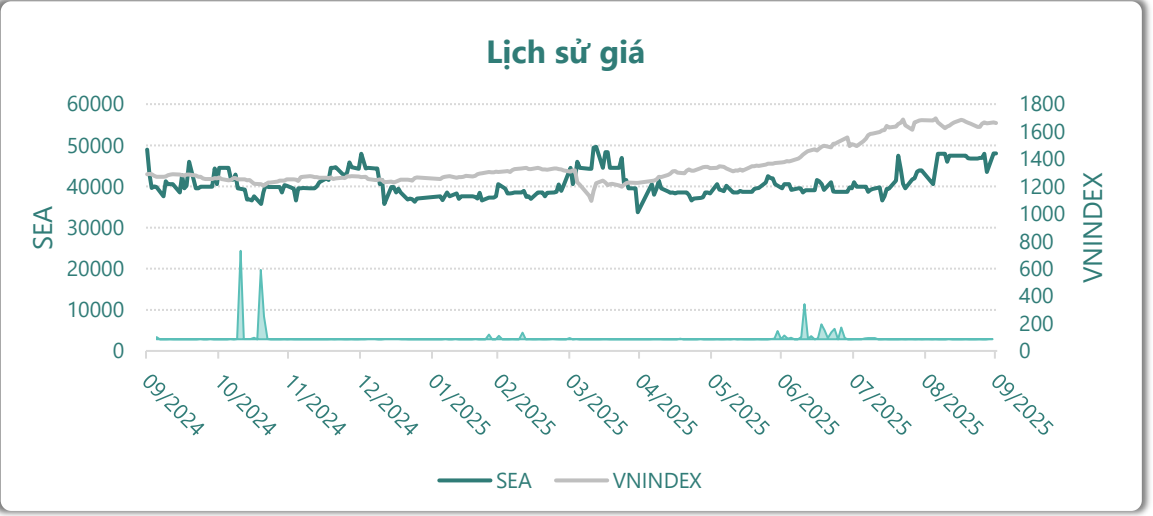
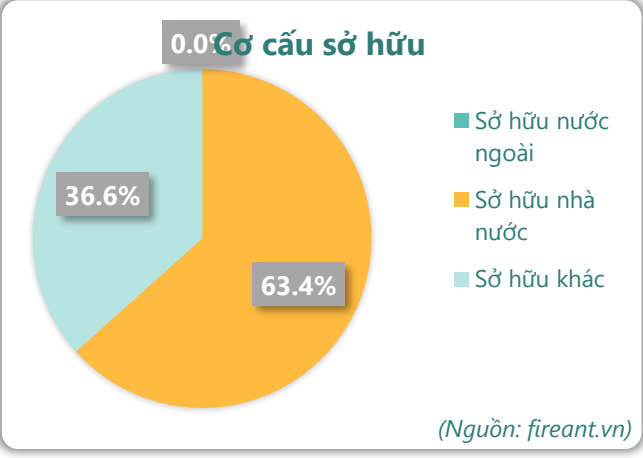
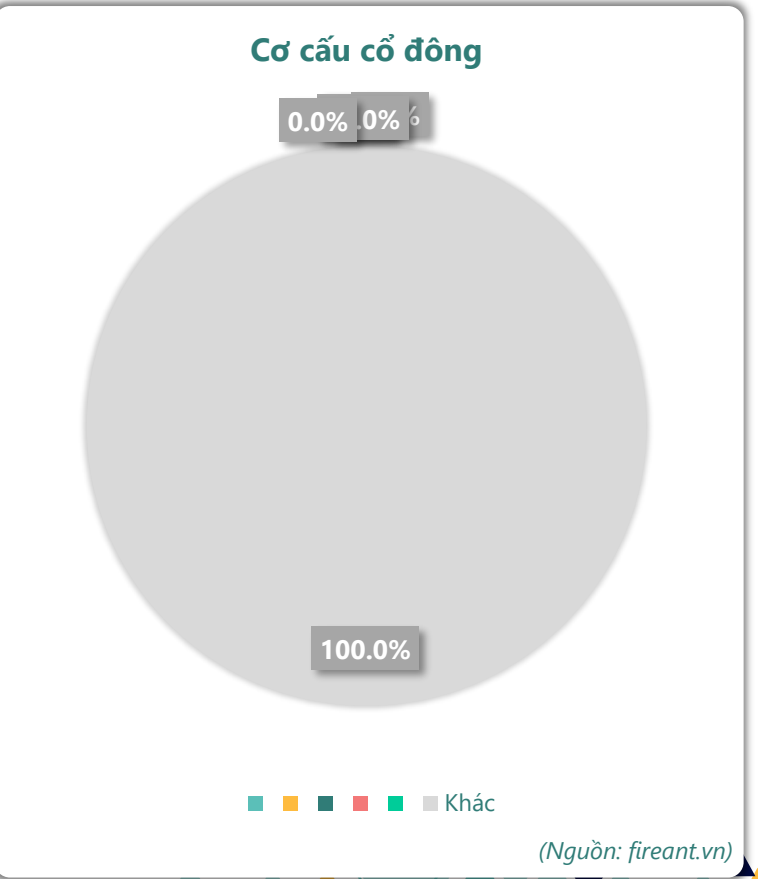
ROE (TTM) Q3/25
7.0%
YoY: +/- ▼ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	33,712 - 49,630
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,000
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,560
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.02)
EPS	1,372
P/E	35.0

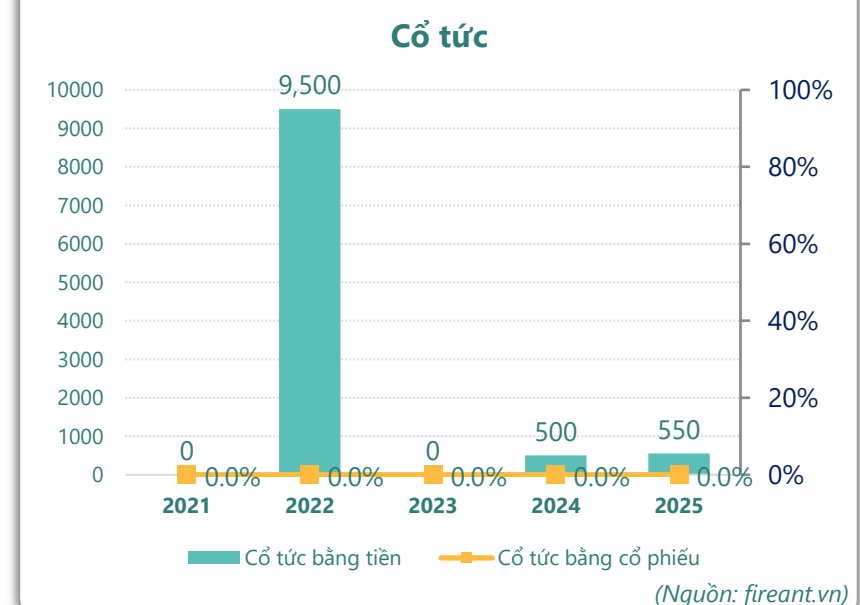
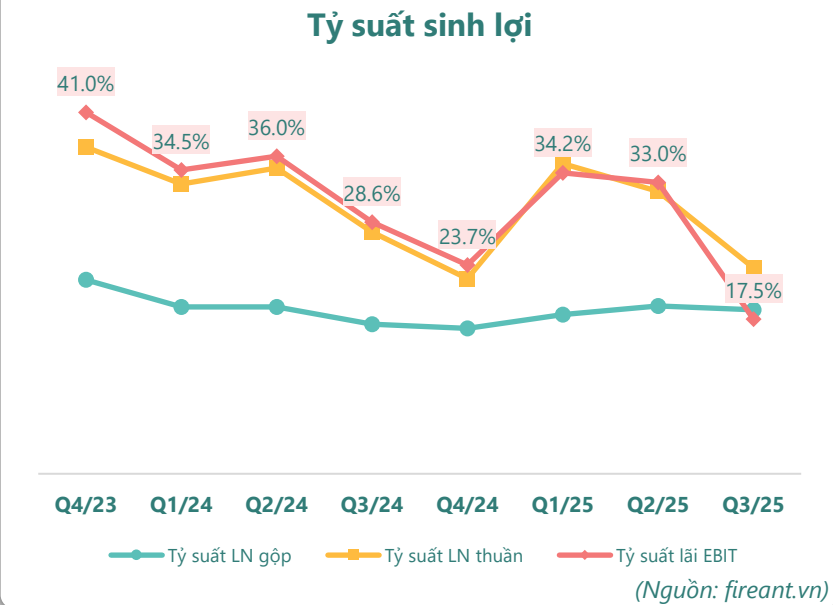
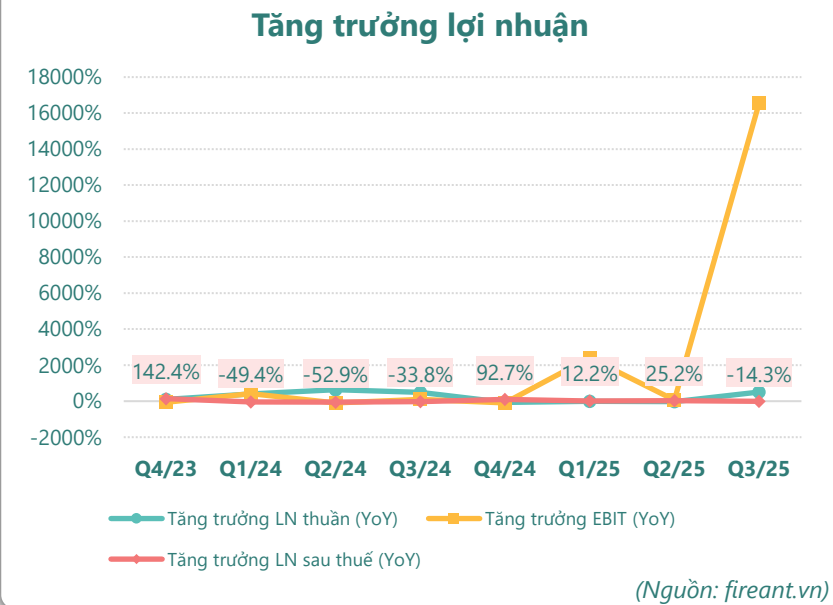
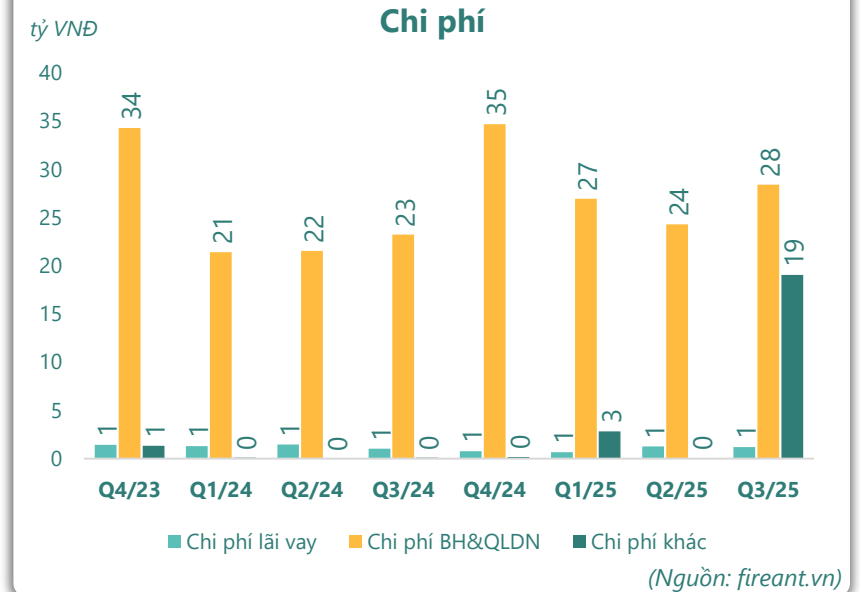
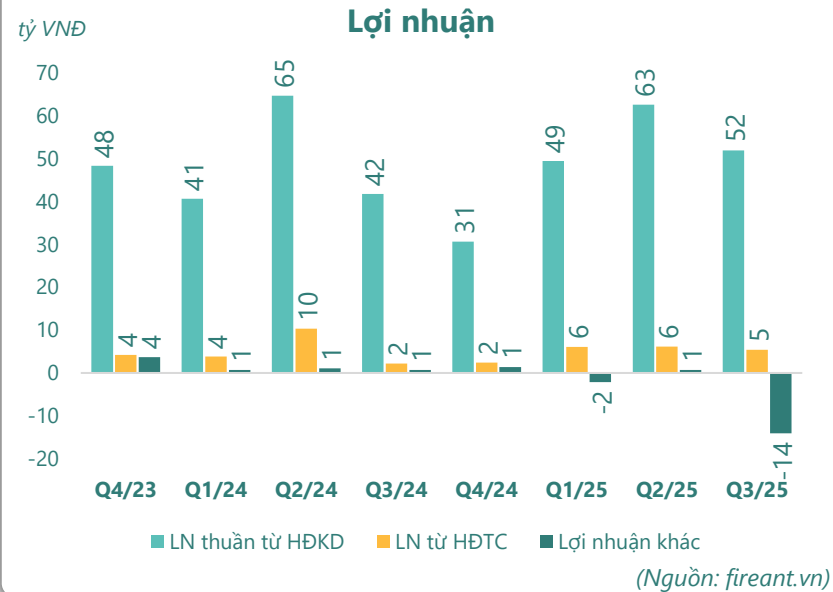
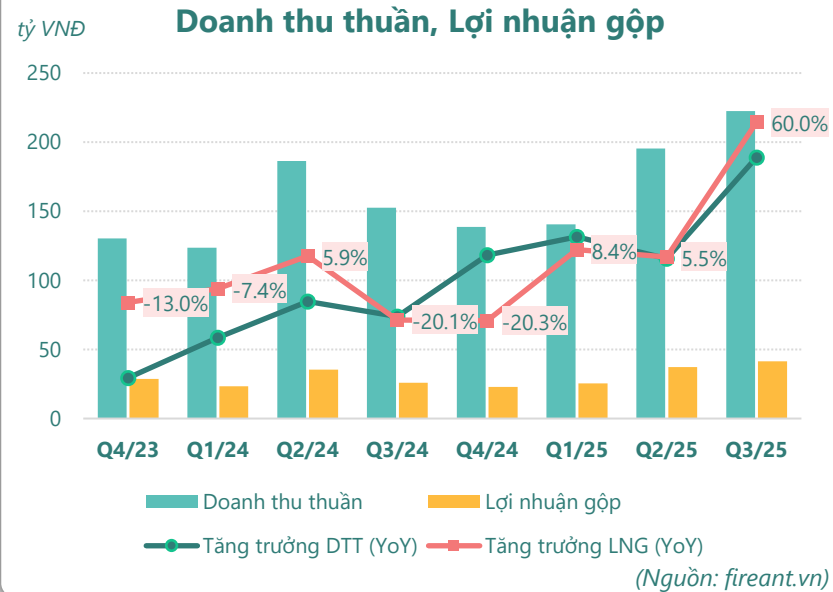
DT thuần 9T 2025
559
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 96.0 20.7%

LN thuần 9T 2025
164
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 11.5%

LN sau thuế 9T 2025
144
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

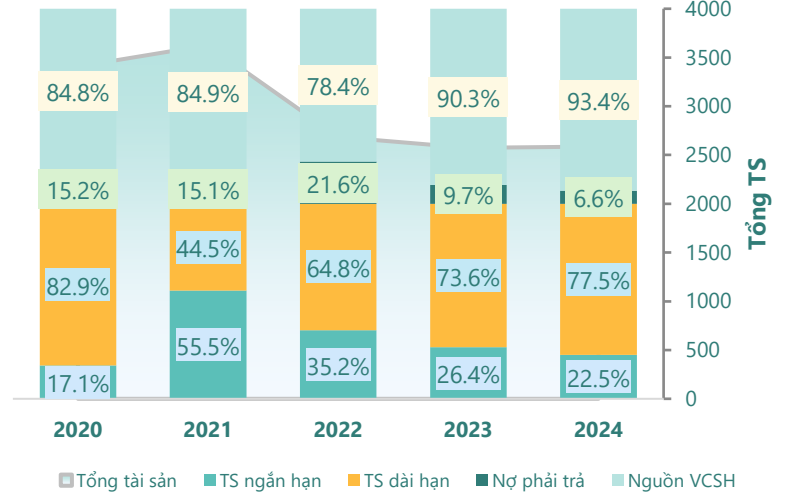


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

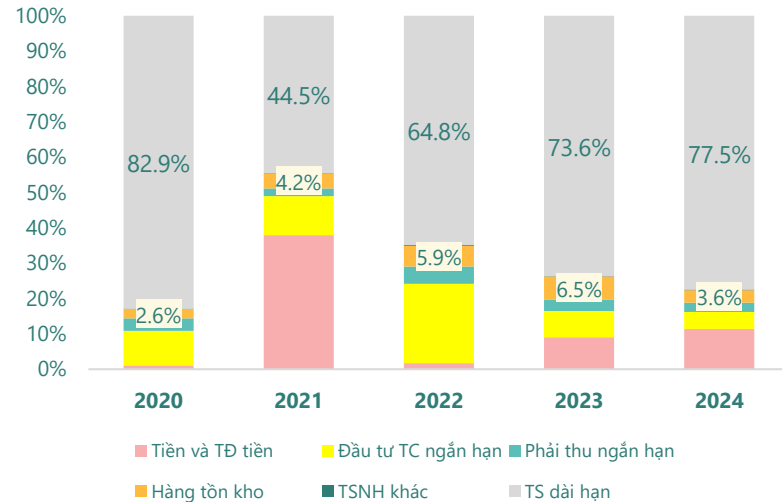
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

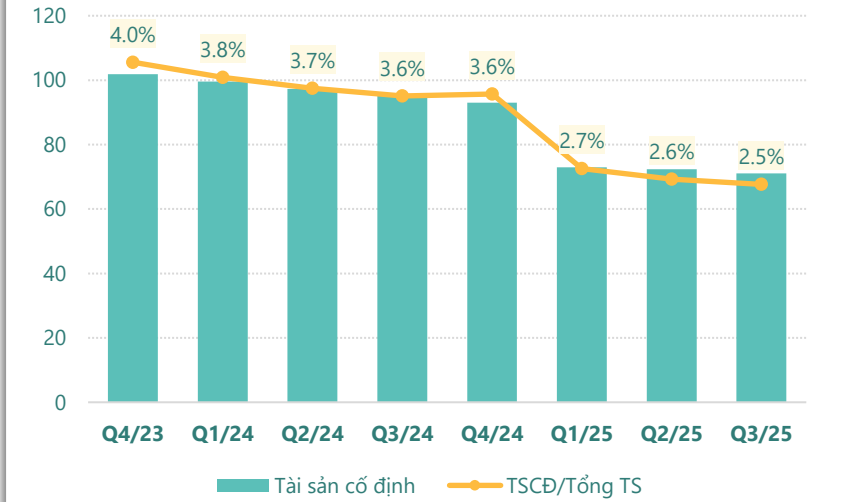
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

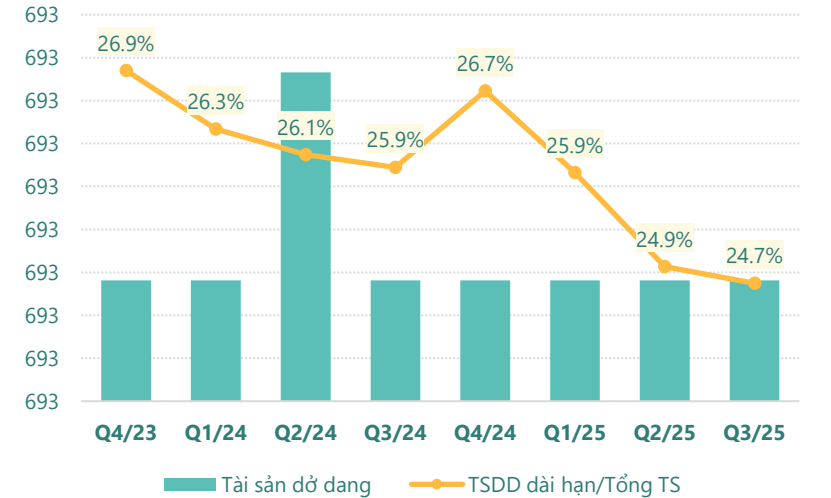
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

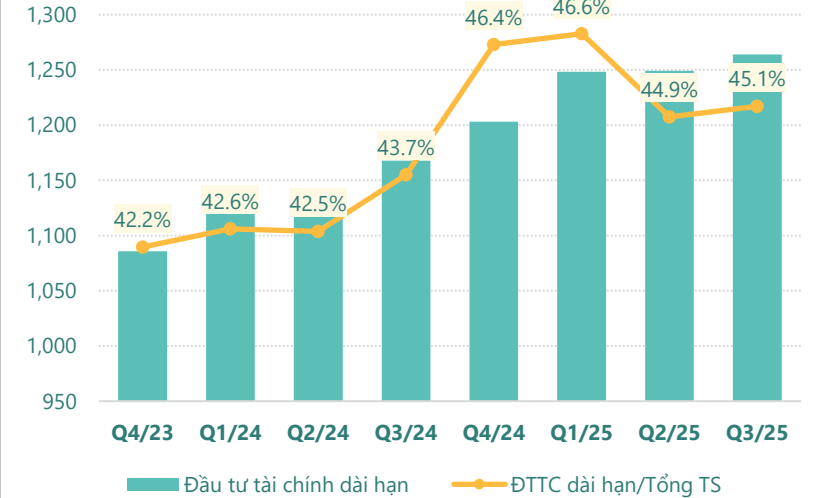
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

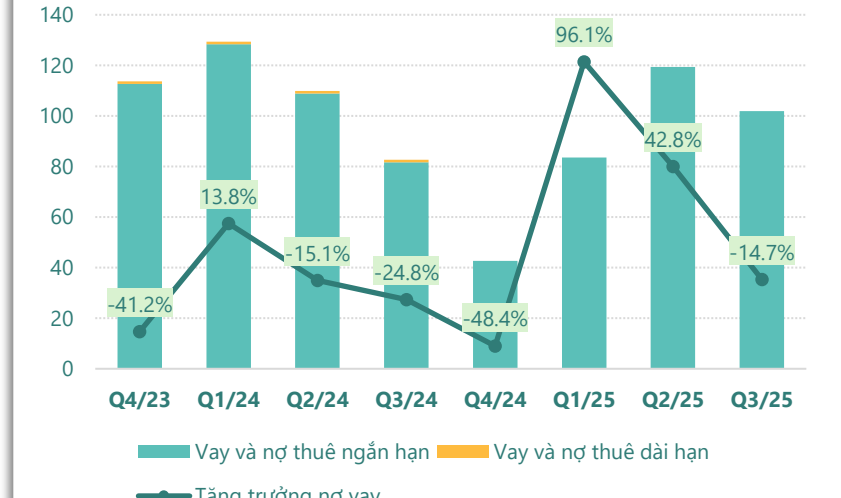
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

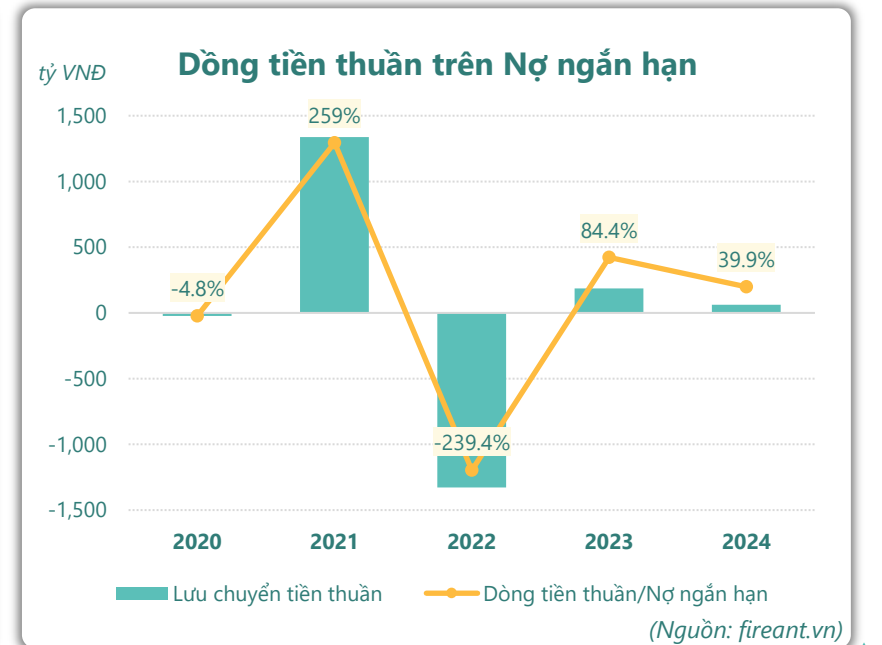
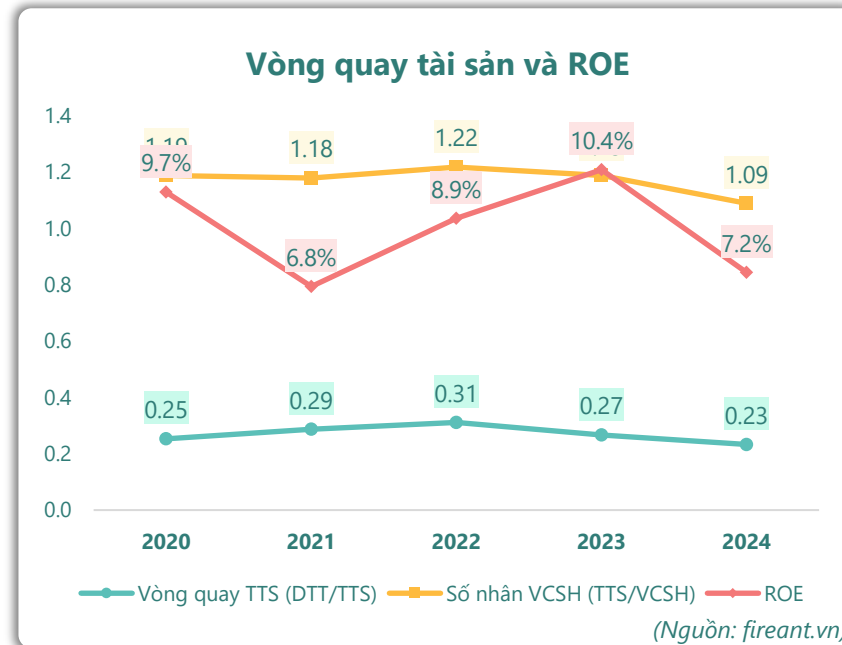
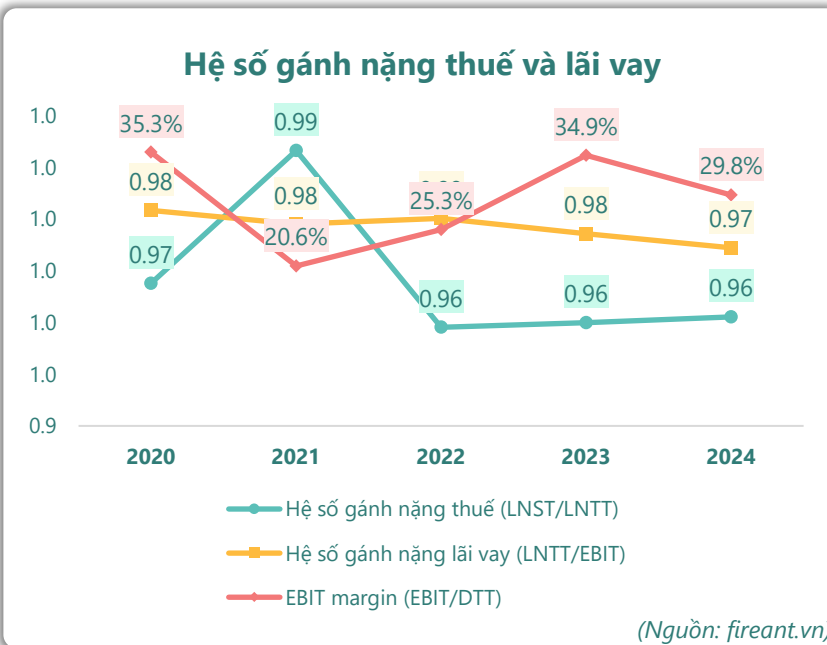
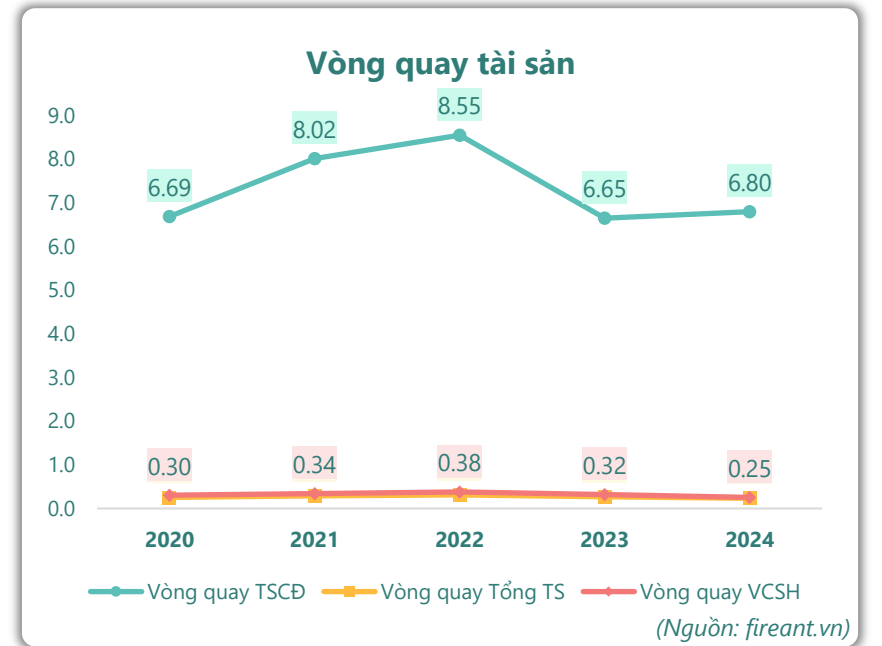
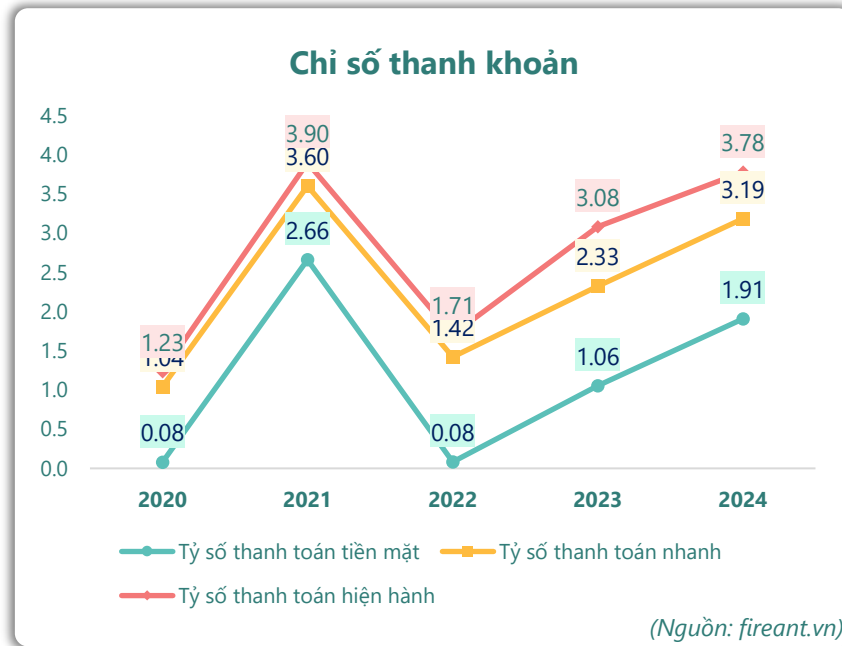
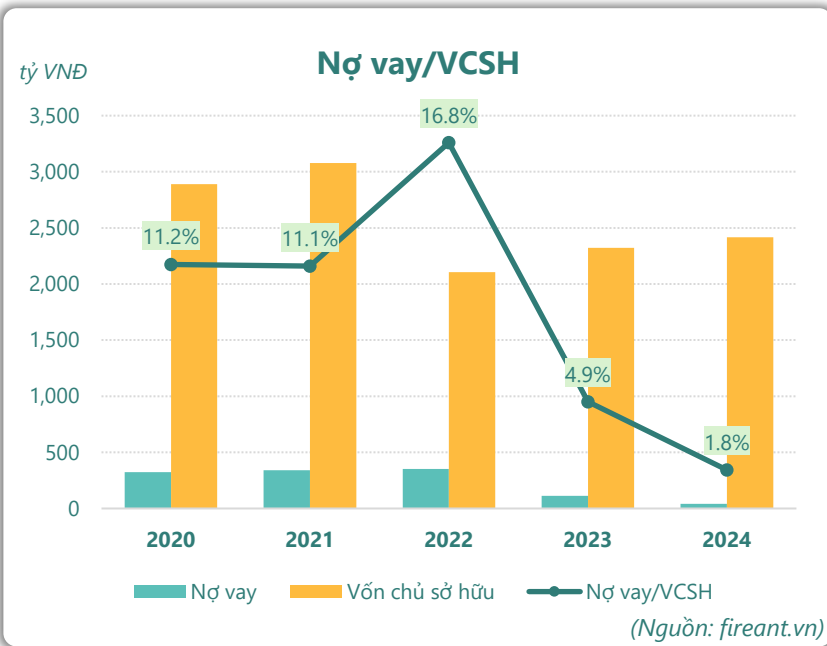
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	222	153	45.4%	559	463	20.7%
Giá vốn hàng bán	181	127	42.6%	455	378	20.2%
Lợi nhuận gộp	41.4	25.9	59.9%	104	84.6	23.0%
Doanh thu HĐTC	6.96	5.10	36.4%	22.1	17.8	24.5%
Chi phí TC	1.53	2.93	-47.8%	4.40	1.45	203%
Chi phí lãi vay	1.20	1.05	13.9%	3.12	3.80	-17.9%
LN trong công ty LKLD	33.5	37.0	-9.4%	122	112	8.5%
Chi phí bán hàng	9.05	6.96	30.0%	25.9	22.8	13.2%
Chi phí QLDN	19.4	16.3	18.8%	53.8	43.4	24.1%
LN thuần từ HĐKD	51.9	41.8	24.3%	164	147	11.5%
Lợi nhuận khác	-14.1	0.70	-2115%	-15.5	2.44	-735%
LN trước thuế	37.8	42.5	-11.0%	149	150	-0.7%
Lợi nhuận sau thuế	36.4	40.8	-10.8%	144	143	0.7%
LNST của CĐ cty mẹ	29.1	41.2	-29.3%	136	140	-2.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.7	37.9	29.1	-33.4	-30.0	44.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	59.5	4.58	-22.5	-270	-8.77	47.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.5	-27.2	-108	40.9	35.8	-20.4
Tiền đầu kỳ	308	380	394	294	31.4	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	71.7	15.3	-101	-262	-2.95	71.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-1.13	0.87	0.01	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	380	394	294	31.4	28.5	100

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,803	2,587	8.3%
Tài sản ngắn hạn	742	582	27.4%
Tiền và tương đương tiền	100	294	-66.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	373	126	196%
Phải thu ngắn hạn	126	66.9	88.3%
Hàng tồn kho	133	92.0	45.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.11	3.35	172%
Tài sản dài hạn	2,061	2,005	2.8%
Phải thu dài hạn	4.45	44.4	-90.0%
Tài sản cố định	71.1	74.9	-5.1%
Bất động sản đầu tư	17.5	18.2	-3.7%
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,264	1,203	5.0%
Tài sản dài hạn khác	10.9	11.1	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	322	172	87.7%
Nợ ngắn hạn	294	154	90.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	42.6	139%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.33	4.34	68.9%
Nợ dài hạn	28.0	17.6	59.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,481	2,416	2.7%
Vốn chủ sở hữu	2,481	2,416	2.7%
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

